

GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG ĐẤT; CÂY, HOA MÀU; NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT VÀ GIÁ TRỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT (BỔ SUNG LẦN 5) CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN: CAO TỐC TUYẾN QUANG - HÀ GIANG (GIAI ĐOẠN 1), ĐOẠN QUA TỈNH HÀ GIANG
Địa phận: Thôn An Tiến, xã Hùng An, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang
(Kèm theo Phương án ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang)

Họ tên chủ hộ/chủ sử dụng đất: **HOÀNG NGỌC VINH**
Địa chỉ vị trí đất thu hồi: **Thôn An Tiến, xã Hùng An, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang**
** Giá trị bồi thường, hỗ trợ được tính như sau:*

A: DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI: Đơn vị tính: m²											
STT	Số tờ bản đồ trích đo	Số thửa	Tổng diện tích đất thu hồi	Trong đó: Diện tích các loại đất thu hồi							Ghi chú
				Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	
(A)	(B)	(C)	(1) = (2)+(3)+(4)+(5)+(6)+(7)+(8)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(D)
	Tổng diện tích		1.057,1	400,0	657,1	-	-	-	-	-	
1	103	47	1.057,1	400,0	657,1						

B: GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐƯỢC TÍNH NHƯ SAU: Đơn vị tính: Đồng							
STT	Danh mục bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)*(2)*(3)	(5)
I	BỒI THƯỜNG					1.910.299.766	
1	Bồi thường về đất		1.057,1			1.451.468.150	
1.1	Đất ở nông thôn (ONT: KV2, VT1)	m ²	400,0	3.503.000		1.401.200.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	m ²	657,1	76.500		50.268.150	
2	Cây, hoa màu	Đơn vị tính	Số lượng, diện tích	Đơn giá	Hệ số	Giá trị bồi thường	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)*(2)*(3)	(5)
2.1	Cau cao <1m	Cây	3	30.000		90.000	
2.2	Cau cao >8m	Cây	2	300.000		600.000	
2.3	Cau cao 4m	Cây	1	100.000		100.000	
2.4	Nhân d <2	Cây	5	52.000		260.000	

2	Cây, hoa màu	Đơn vị tính	Số lượng, diện tích	Đơn giá	Hệ số	Giá trị bồi thường	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)*(2)*(3)	(5)
2.5	Nhãn d =3	Cây	2	108.000		216.000	
2.6	Nhãn d =5	Cây	2	306.000		612.000	
2.7	Quất hồng bì d =1	Cây	3	55.000		165.000	
2.8	Quất hồng bì d =20	Cây	1	350.000		350.000	
2.9	Quất hồng bì d =8	Cây	1	220.000		220.000	
2.10	Quất hồng bì d >45	Cây	1	450.000		450.000	
2.11	Trầu không A	Khóm	3	60.000		180.000	
2.12	Sả A	m2	2	15.000		30.000	
2.13	Ớt A	Cây	9	4.500		40.500	
2.14	Đu đủ d =15	Cây	3	120.000		360.000	
2.15	Đu đủ d =6	Cây	1	60.000		60.000	
2.16	Đu đủ d =1	Cây	5	15.000		75.000	
2.17	Hoa các loại A	m2	20	22.000		440.000	
2.18	Chanh d =5	Cây	2	180.000		360.000	
2.19	Chanh d >8	Cây	1	450.000		450.000	
2.20	Rau xanh A	m2	96	18.000		1.728.000	
2.21	Hồng xiêm d =3	Cây	1	150.000		150.000	
2.22	Hồng xiêm d =6	Cây	1	220.000		220.000	
2.23	Thanh long B	Khóm	1	318.000		318.000	
2.24	Quất nước d =3	Cây	1	150.000		150.000	
2.25	Xoài d =36	Cây	3	450.000		1.350.000	
2.26	Xoài d =20	Cây	1	300.000		300.000	
2.27	Bưởi d =1	Cây	1	40.000		40.000	
2.28	Bưởi d >20	Cây	2	450.000		900.000	
2.29	Bưởi d =8	Cây	5	220.000		1.100.000	
2.30	Bưởi d =6	Cây	4	220.000		880.000	
2.31	Mít d =1	Cây	1	35.000		35.000	
2.32	Mít d =30	Cây	1	370.000		370.000	
2.33	Bí bò A	m2	1	12.000		12.000	
2.34	Dổi d =15	Cây	1	40.000		40.000	
2.35	Gừng A	m2	30	15.000		450.000	
2.36	Mía A	Cây	30	1.800		54.000	
2.37	Cây LN d =15	Cây	7	30.000		210.000	
2.38	Cam d =8	Cây	1	600.000		600.000	
2.39	Cam d =6	Cây	2	444.000		888.000	
2.40	Cam d =3	Cây	1	240.000		240.000	
2.41	Cam d >10	Cây	2	708.000		1.416.000	

2	Cây, hoa màu	Đơn vị tính	Số lượng, diện tích	Đơn giá	Hệ số				Giá trị bồi thường	Ghi chú	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)				(4)=(1)*(2)*(3)	(5)	
2.42	Ôi d =3	Cây	1	50.000					50.000		
2.43	Gác A	Khóm	1	45.000					45.000		
2.44	Thuốc nam A	m2	12	45.000					540.000		
2.45	Xoan d =26	Cây	1	80.000					80.000		
2.46	Xoan d =36	Cây	1	100.000					100.000		
2.47	Keo d = 3	Cây	1	15.000					15.000		
2.48	Quế d =16	Cây	2	190.000					380.000		
2.49	Quế d =5	Cây	1	50.000					50.000		
	Tổng:								17.769.500		
3	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Kích thước xây dựng	Đơn giá	Hệ số		Giá trị bồi thường theo đơn giá tại Quyết định 16/2019/QĐ- UBND	Giảm trừ do thiếu hạng mục so với đơn giá		Thành tiền	Ghi chú
					Hệ số khu vực	Hệ số biến động giá		Số tiền	Lý do giảm trừ		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)*(2) *(3)*(4)	(6)=(1)*(3)*(4))*Đơn giá	(7)	(8)=(5)-(6)	(D)
3.1	Nhà xây cấp IV không hiên tây mái cháy, tường 220, vì kèo sắt hộp, mái lợp tôn xộp, nền lát gạch hoa	m2	78,26	2.338.000	1,017	1,17	217.716.410			217.716.410	
3.2	Sân bê tông trước nhà	m3	6,313	948.000	1,017	1,17	7.121.163			7.121.163	
3.3	Sân bê tông sỏi đá dăm	m3	1,62	948.000	1,017	1,17	1.827.385			1.827.385	
3.4	Sân bê tông sỏi đá dăm	m3	1,586	948.000	1,017	1,17	1.789.033			1.789.033	
3.5	Sân bê tông sỏi đá dăm	m3	1,081	948.000	1,017	1,17	1.219.385			1.219.385	
3.6	Sân bê tông sỏi đá dăm	m3	0,315	948.000	1,017	1,17	355.325			355.325	
3.7	ĐƯỜNG bê tông vào nhà	m3	3,6	948.000	1,017	1,17	4.060.857			4.060.857	
3.8	Tường xây gạch chỉ, tường 110		1,92	356.000	1,017	1,17	813.314	111.945	không trát, quét vôi ve	701.369	
3.9	Chuồng gà xây gạch chỉ, tường 110, mái fibro, nền láng vữa xi măng	m2	3,6	912.000	1,017	1,17	3.906.647			3.906.647	
3.10	Tường xây gạch xi măng tường 220	m2	2,92	344.000	1,017	1,17	1.195.221	170.249	không trát, quét vôi ve	1.024.971	
3.11	Bếp lò xây gạch chỉ cao3,6m	m2	9,36	356.000	1,017	1,17	3.964.904	545.731	không trát, quét vôi ve	3.419.173	
3.12	Bán mái cột bê tông cốt thép, mái	m2	10,92	367.000	1,017	1,17	4.768.651			4.768.651	

3	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Kích thước xây dựng	Đơn giá	Hệ số		Giá trị bồi thường theo đơn giá tại Quyết định 16/2019/QĐ-UBND	Giảm trừ do thiếu hạng mục so với đơn giá		Thành tiền	Ghi chú
					Hệ số khu vực	Hệ số biến động giá		Số tiền	Lý do giảm trừ		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)*(2) *(3)*(4)	(6)=(1)*(3)*(4))*Đơn giá	(7)	(8)=(5)-(6)	(D)
3.13	Nhà bếp cấp IV không hiên tây mái chày, xây tường 110, kết hợp đồ mái, nền lát gạch hoa	m2	31,85	1.976.000	1,017	1,17	74.886.441			74.886.441	
3.14	Cột BTCT	m3	0,18	1.520.000	1,017	1,17	325.554			325.554	
-	Tầm đồ BTCT	m3	0,05	1.190.000	1,017	1,17	70.798			70.798	
3.15	Bán mái cột BTCT kết hợp gỗ, lợp bạt, nền láng vữa xi măng	m2	8,84	367.000	1,017	1,17	3.860.336			3.860.336	
3.16	Lán cột gỗ, mái bạt	m2	3,36	361.000	1,017	1,17	1.443.289			1.443.289	
3.17	Tường xây gạch chỉ, tường 110									-	
-	Đoạn 1	m2	2,56	356.000	1,017	1,17	1.084.418	149.260	không trát, quét vôi ve	935.158	
-	Đoạn 2	m2	1,7	356.000	1,017	1,17	720.121	99.118	không trát, quét vôi ve	621.004	
-	Đoạn 3	m2	2,86	356.000	1,017	1,17	1.211.498	166.751	không trát, quét vôi ve	1.044.747	
3.18	Trụ cổng xây gạch chỉ	m3	2,016	756.000	1,017	1,17	1.813.507			1.813.507	
-	Móng trụ đồ bê tông	m3	0,49	948.000	1,017	1,17	552.728			552.728	
3.19	Trụ xây gạch chỉ	m3	0,8625	756.000	1,017	1,17	775.868			775.868	
3.20	Con song hàng rào BTCT	m3	0,65	1.520.000	1,017	1,17	1.175.611			1.175.611	
3.21	Tường xây gạch chỉ, tường 220	m2	1,17	356.000	1,017	1,17	495.613	68.216	không trát, quét vôi ve	427.397	
3.22	Tường xây gạch chỉ, tường 110	m2	8,19	356.000	1,017	1,17	3.469.291	477.515	không trát, quét vôi ve	2.991.776	
3.23	Nền đồ bê tông	m3	0,504	948.000	1,017	1,17	568.520			568.520	
3.24	Tầm đan đồ BTCT	m3	0,645	1.190.000	1,017	1,17	913.300			913.300	
3.25	Tường xây gạch chỉ, tường 110	m2	50,92	356.000	1,017	1,17	21.569.755	2.968.871	không trát, quét vôi ve	18.600.884	
3.26	Tường xây gạch xi măng tường 110	m2	53,76	344.000	1,017	1,17	22.005.159	3.134.456	không trát, quét vôi ve	18.870.703	
3.27	Xếp gạch bê tông	m2	6,804	402.000	1,017	1,17	3.254.597			3.254.597	

3	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Kích thước xây dựng	Đơn giá	Hệ số		Giá trị bồi thường theo đơn giá tại Quyết định 16/2019/QĐ-UBND	Giảm trừ do thiếu hạng mục so với đơn giá		Thành tiền	Ghi chú
					Hệ số khu vực	Hệ số biến động giá		Số tiền	Lý do giảm trừ		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(1)*(2) *(3)*(4)	(6)=(1)*(3)*(4))*Đơn giá	(7)	(8)=(5)-(6)	(D)
3.28	Giếng đào thủ công, cốp tang từ đáy lên; D =1,4m; H =10m	m	10	1.040.000	1,017	1,17	12.374.856			12.374.856	
3.29	Tang giếng xây gạch chi, tường 110	m2	1,68	344.000	1,017	1,17	687.661	97.952	không trát, quét vôi ve	589.709	
3.30	Tấm đan đồ BTCT (nắp giếng)	m3	0,196	1.190.000	1,017	1,17	277.530			277.530	
3.31	Bê phốt xây gạch chi	m3	12,4	1.119.000	1,017	1,17	16.510.438			16.510.438	
3.32	Tấm đan trên bê phốt đồ BTCT	m3	0,62	1.190.000	1,017	1,17	877.901			877.901	
3.33	Trụ đỡ téc nước xây gạch chi	m3	0,16	756.000	1,017	1,17	143.929			143.929	
3.34	Bê nước xây gạch chi, tường 110	m3	0,49	1.119.000	1,017	1,17	652.429			652.429	
3.35	Tấm đan đồ BTCT	m3	0,063	1.190.000	1,017	1,17	89.206			89.206	
3.36	Sân bê tông sỏi đá dăm	m3	0,077	948.000	1,017	1,17	86.857			86.857	
3.37	Ống thoát nước Ø90 dài 32m	công	32	41.250			1.320.000			1.320.000	
3.38	Ống dẫn nước trên phòng Ø21 dài	công	25	7.500			187.500			187.500	
3.39	01 téc nước 2000 lít	công	1	180.000			180.000			180.000	
3.40	Dây điện vào nhà dài 30m	m	30	13.500			405.000			405.000	
*	Bổ sung sau công khai										
3.41	Gạch ốp tường										
-	Đoạn 1	m2	8,8	285.000	1,017	1,17	2.984.244			2.984.244	
-	Đoạn 2	m2	10,4	285.000	1,017	1,17	3.526.834			3.526.834	
-	Đoạn 3	m2	6,72	285.000	1,017	1,17	2.278.877			2.278.877	
-	Đoạn 4	m2	5,44	285.000	1,017	1,17	1.844.805			1.844.805	
-	Đoạn 5	m2	2,04	285.000	1,017	1,17	691.802			691.802	
-	Đoạn 6	m2	9,4	285.000	1,017	1,17	3.187.715			3.187.715	
-	Đoạn 7	m2	6,48	285.000	1,017	1,17	2.197.489			2.197.489	
-	Đoạn 8	m2	22,68	285.000	1,017	1,17	7.691.211			7.691.211	
3.42	Bàn thái đồ bê tông cốt thép (có ốp gạch)	m3	0,144	1.190.000	1,017	1,17	203.900			203.900	
-	lát gạch	m2	1,44	192.000	1,017	1,17	328.981			328.981	
-	Trụ xây gạch chi, tường xây 110	m2	1,26	356.000	1,017	1,17	533.737			533.737	
-	ốp gạch	m2	2,52	285.000	1,017	1,17	854.579			854.579	
	Tổng:									441.062.116	

II	HỖ TRỢ									108.421.500	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Điều 19 <i>(Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh Hà Giang)</i>	Đơn vị tính	Diện tích	Đơn giá	Hệ số					Thành tiền	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)					(4)=(1)*(2)*(3)	(D)
1.1	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	m ²	657,1	66.000	2,5					108.421.500	
	Tổng:									108.421.500	
	TỔNG CỘNG [(I)+(II)]:									2.018.721.266	

TỔNG HỢP CHUNG:

Đơn vị tính: Đồng

(A)	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TRỰC TIẾP	2.018.721.266
1	Bồi thường về đất	1.451.468.150
2	Cây, hoa màu	17.769.500
3	Tài sản, vật kiến trúc	441.062.116
4	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo Điều 19 (Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh Hà Giang)	108.421.500
(B)	CHI PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN = (A)*2%	40.374.425
1	Chi phí tổ chức bồi thường = (B)*85%	34.318.262
2	Chi phí thẩm định = (B)*15%	6.056.163
(C)	TỔNG = (A)+(B):	2.059.095.691

(Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm năm mươi chín triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn, sáu trăm chín mươi một đồng)./.